TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 287/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 09/8/2024
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phạm Tuân
Các Hội thẩm nhân dân:
- Bà Nguyễn Thị Kim Chi
- Bà Thiều Thị Phi Loan

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 554/2024/TLST-HNGĐ ngày 15/3/2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 241/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/7/2024, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1973; Địa chỉ: 95/3 tổ 6, khu phố TH, phường HH, thành phố BH, tỉnh ĐN (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1974; Địa chỉ: 95/3 tổ 6, khu phố TH, phường HH, thành phố BH, tỉnh ĐN (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các lời khai, tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ nguyên đơn Lê Văn Đ trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi (Lê Văn Đ) và bà Lê Thị T tự nguyện chung sống với nhau, kết hôn năm 2000 tại UBND phường HH, thành phố BH, tỉnh ĐN và được UBND phường HH cấp giấy chứng nhận kết hôn số 54/2000 ngày 08/09/2000.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì vợ xảy ra mâu thuẫn về mặt tình cảm đã nhiều năm, do quan điểm sống của hai vợ chồng không đồng nhất nên hay xảy ra xung đột và không còn tôn trọng lẫn nhau. Vợ chồng nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Vì vậy, đời sống chung

của vợ chồng không còn hạnh phúc dẫn đến tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn và không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa. Tôi và bà T đã ly thân được khoảng 15 năm. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Vì vậy tôi làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết cho tôi (Đ) được ly hôn với bà Lê Thị T.

- Về con chung: Tôi (Lê Văn Đ) và bà Lê Thị T có 03 con chung tên Lê Đoàn Thanh T1, sinh ngày 12/8/2001, Lê Đoàn Thanh N, sinh ngày 26/12/2003 và Lê Đoàn Thanh N1, sinh ngày 19/9/2006. Khi ly hôn, tôi yêu cầu Toà án giao con chung Lê Đoàn Thanh N1 cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời tôi không phải cấp dưỡng nuôi con.

Các con chung Lê Đoàn Thanh T1 và Lê Đoàn Thanh N đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Cháu N1 học hết lớp 9 và đã nghỉ học, hiện cháu đang xin việc làm.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Theo các lời khai, tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ bị đơn bà Lê Thị T trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi (Lê Thị T) và ông Lê Văn Đ tự nguyện chung sống với nhau, kết hôn năm 2000 tại UBND phường HH, thành phố BH, tỉnh ĐN và được UBND phường HH cấp giấy chứng nhận kết hôn số 54/2000 ngày 08/09/2000.

Ông Lê Văn Đ có đơn khởi kiện xin ly hôn với tôi thì tại bản khai ngày 09/4/2024 tôi đồng ý ly hôn với ông Đ. Mâu thuẫn vợ chồng ông Đ trình bày tại đơn khởi kiện là không đúng, nhưng trên thực tế đã từ lâu vợ chồng không còn yêu thương chăm sóc cho nhau, tôi và ông Đ sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay, mỗi người ở một nơi, tôi ở phường HH, còn ông Đ ở nhiều địa chỉ khác nhau tôi không rõ, tôi và ông Đ mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm chăm sóc nhau, không còn sống chung đời sống vợ chồng, không còn quan hệ vợ chồng cũng từ năm 2008 cho đến nay, tôi xác định hôn nhân giữa tôi và ông Đ đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã lạnh nhạt, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Tuy nhiên, tại các biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2024 và ngày 12/7/2024 có tại hồ sơ và tại phiên toà hôm nay tôi (T) không đồng ý ly hôn với ông Đ do ông Đ không chia tài sản cho tôi và các con, ngoài ra không còn lý do gì khác.

- Về con chung: Tôi (Lê Thị T) và ông Lê Văn Đ có 03 con chung tên Lê Đoàn Thanh T1, sinh ngày 12/8/2001, Lê Đoàn Thanh N, sinh ngày 26/12/2003 và Lê Đoàn Thanh N1, sinh ngày 19/9/2006. Khi ly hôn, tôi yêu cầu Tòa án giao con chung Lê Đoàn Thanh N1 cho tôi chăm sóc, nuôi dưỡng, không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con do cháu Ngọc sắp trưởng thành.

Hiện tôi đang làm công nhân tại Công ty TNHH Mabuchi Motor Việt Nam; địa chỉ KCN BH2, thành phố BH, tỉnh ĐN. Thu nhập khoảng 20.000.000 đồng/tháng (Hai mươi triệu đồng/tháng) đảm bảo kinh tế nuôi con, có nhà ở đảm bảo chỗ ở cho con.

- Về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật: Tòa án xác định quan hệ pháp luật "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" là đúng.

+ Về tư cách đương sự: Tòa án xác định tư cách đương sự trong vụ án là đúng.

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án Hôn nhân và gia đình đúng thẩm quyền.

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Đảm bảo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

- Về việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân thủ pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn ông Lê Văn Đ và bị đơn bà Lê Thị T thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn Đ về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" đối với bị đơn bà Lê Thị T.

+ Về quan hệ hôn nhân: Xét xử cho ông Lê Văn Đ được ly hôn với bà Lê Thị T.

+ Về con chung: Đề nghị HĐXX giao cháu Lê Đoàn Thanh N1, sinh ngày 19/9/2006 cho bà Lê Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông Lê Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không có yêu cầu nên không đề nghị HĐXX xem xét giải quyết.

- Về án phí: Nguyên đơn ông Lê Văn Đ phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Lê Văn Đ có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bị đơn bà Lê Thị T, sinh năm 1974; Địa chỉ: 95/3 tổ 6, khu phố TH, phường HH, thành phố BH, tỉnh ĐN. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị T tự nguyện chung sống với nhau, kết hôn năm 2000 tại UBND phường HH, thành phố BH, tỉnh ĐN và được UBND phường HH cấp giấy chứng nhận kết hôn số 54/2000 ngày 08/09/2000. Căn cứ vào các Điều 5, 6, 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, hôn nhân giữa ông Đ và bà T được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên toà, nguyên đơn ông Lê Văn Đ kiên quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bị đơn bà Lê Thị T do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không còn đạt được như trình bày trên. Bản khai có tại hồ sơ bị đơn bà Lê Thị T không đồng ý ly hôn với ông Đ do ông Đ không chia tài sản cho bà và các con, ngoài ra không còn lý do gì khác; tại phiên tòa bà T đề nghị HĐXX giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, theo bản khai có tại hồ sơ, bà T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng ông Đ trình bày tại đơn khởi kiện là không đúng, nhưng bà T lại cho rằng trên thực tế đã từ lâu bà và ông Đ không còn yêu thương chăm sóc cho nhau, bà và ông Đ sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay, mỗi người ở một nơi, bà ở phường HH, còn ông Đ ở nhiều địa chỉ khác nhau bà không rõ, bà và ông Đ mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm chăm sóc nhau, không còn sống chung đời sống vợ chồng, không còn quan hệ vợ chồng cũng từ năm 2008 cho đến nay, bà xác định hôn nhân giữa bà và ông Đ đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã lạnh nhạt, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Bản khai có tại hồ sơ ông Đ cũng cho rằng ông và bà T đã sống ly thân được khoảng 15 năm, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Tại bản khai ngày 09/4/2024 có tại hồ sơ thì bà T đồng ý ly hôn với ông Đ, nhưng tại các biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2024 và ngày 12/7/2024 bà T không đồng ý ly hôn với ông Đ với lý do ông Đ không chia tài sản cho bà và các con, ngoài ra không còn lý do gì khác. HĐXX xét xử thấy rằng lý do bà T đưa ra nêu trên để không đồng ý ly với ông Đ là không có cơ sở để chấp nhận. Như đã phân tích trên, HĐXX xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn Đ, xét xử cho ông Lê Văn Đ được ly hôn với bà Lê Thị T.

- Về con chung:

Các lời khai, chứng cứ có tại hồ sơ, ông Đ và bà T thống nhất thỏa thuận giao con chung Lê Đoàn Thanh N1, sinh ngày 19/9/2006 cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời, bản tự khai của cháu N1 tại hồ sơ có nghi nhận nội dung: "Sau khi ba mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu N1 được sống chung với mẹ T", ý chí của đương sự là tự nguyện nên HĐXX ghi nhận.

Các cháu Lê Đoàn Thanh T1, sinh ngày 12/8/2001 và Lê Đoàn Thanh N, sinh ngày 26/12/2003 đã thành niên, đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân, đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn ông Lê Văn Đ và bị đơn bà Lê Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xét.

[3]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[4]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Ông Lê Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 5, 6, 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn Đ đối với bị đơn bà Lê Thị T về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn Đ được ly hôn với bà Lê Thị T.

- Về con chung:

Giao con chung tên Lê Đoàn Thanh N1, sinh ngày 19/9/2006 cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Các con chung tên Lê Đoàn Thanh T1, sinh ngày 12/8/2001 và Lê Đoàn Thanh N, sinh ngày 26/12/2003 đã thành niên, đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân, đương sự không yêu cầu HĐXX xem xét giải quyết.

Ông Đ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết vì quyền và lợi ích hợp pháp của con, các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Nguyên đơn ông Lê Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí ông Đ đã nộp theo biên lai thu số 0002684 ngày 06/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Ông Đ đã nộp đủ án phí.

3. Về kháng cáo: Ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị T có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- UBND P. Hiệp Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Giấy chứng nhận kết hôn số 54/2000 ngày 08/9/2000);
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

Nguyễn Phạm Tuân